

**TÒA ÁN NHẠM DẠM
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2025/DS-PT

Ngày: 28/7/2025

*Về việc trả chấp yêu cầu chia
di sản thừa kế theo pháp luật*

**NHẠM DẠM
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHẠM DẠM TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Tôn Văn Thông

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến PH - Thẩm tra viên.

- Đ diện Viện kiểm sát nhẠm dẠm tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh P - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2025 tại trụ sở Tòa án nhẠm dẠm khu vực 5-Vĩnh Long, Tòa án nhẠm dẠm tỉnh Vĩnh Long xét xử P thẩm công KH vụ án dẠm sự thụ lý số 187/2025/TLPT-DS ngày 09/6/2025 về việc “*Trả chấp yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật*” do Bản án dẠm sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 21/4/2025 của Tòa án nhẠm dẠm huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhẠm dẠm khu vực 9-Vĩnh Long) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số 2246/2025/QĐXXPT-DS ngày 27/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2247/2025/QĐ-PT ngày 17/7/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tống Thị Thu H, S N 1963;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

Người Đ diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn P, S N 1976;

Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn M1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp 5, xã M1, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, S N 1949;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

Người Đ diện theo ủy quyền của ông C: Bà Trần Thị Kim L, S N 1955;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

Người bảo vệ quyền, L ích hợp pháp của ông C: Ông Lê Văn M – Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Vũ Hồng H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quA:

1. Bà Trần Thị Kim L, S N 1955;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

2. Ông Nguyễn Quốc Đ, S N 1980;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

Ông Nguyễn Quốc Đ ủy quyền cho bà Trần Thị Kim L tham gia tố tụng.

3. Ông Nguyễn Mạnh T, S N 1973 (chết ngày 10/7/2022);

Trước khi chết ở tại địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông T:

3.1. Ông Nguyễn Văn C, S N 1949;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

3.2. Bà Trần Thị Kim L, S N 1955;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

4. Bà Nguyễn Ngọc Hồng P, S N 1975;

5. Bà Nguyễn Ngọc Hồng H1, S N 1987;

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

Bà Nguyễn Ngọc Hồng P và bà Nguyễn Ngọc Hồng H1 cùng ủy quyền cho bà Trần Thị Kim L tham gia tố tụng.

6. Ông Tống Trường S, S N 1956 (chết ngày 31/12/2021);

Trước khi chết ở tại địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông S:

6.1. Bà Nguyễn Thị B, S N 1957 (vắng mặt)

6.2. Ah Tống Minh Q, S N 1987 (vắng mặt)

6.3. Ah Tống Hữu T, S N 1984 (vắng mặt)

6.4. Chị Tống Thị Thuý P, S N 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).

7. Ông Tống Hữu P1, S N 1971;
Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).
8. Bà Tống Thị Thu H, S N 1965;
Địa chỉ: ấp P, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã A2, tỉnh Vĩnh Long).
9. Bà Tống Thị Thu L, S N 1958;
Địa chỉ: ấp T, xã THnh Thới A, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp T, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).
10. Bà Tống Thị L, S N 1978;
Địa chỉ: ấp B, xã P1, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp B, xã Đ Điền, tỉnh Vĩnh Long).
11. Bà Tống Thị Thu T2, S N 1967;
Địa chỉ: ấp T3, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp T3, xã Đ Điền, tỉnh Vĩnh Long).
12. Bà Nguyễn Thị T N, S N 1940;
Địa chỉ: Thôn 4, xã B1, tHnh phố L, tỉnh Gia Lai (nay là: thôn 4, xã B1, tỉnh Gia Lai).
- Ông Tống Hữu P1, bà Tống Thị Thu H, bà Tống Thị Thu L, bà Tống Thị L, bà Tống Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị T N cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P tham gia tố tụng.*
13. Bà Nguyễn Thị Ngọc A (tên gọi khác: Nguyễn Thị B1), S N 1967;
Địa chỉ: ấp A4, xã A5, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp A4, xã M1, tỉnh Vĩnh Long).
14. Ông Nguyễn Ngọc A1, S N 1971;
Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp A, xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long).
15. Ông Lê Quốc T2 (Lê Văn L), S N 1962;
Địa chỉ: 329C, khu phố 6, phường Phú KH, tHnh phố B, tỉnh Bến Tre (nay là: 329C, khu phố 6, phường Phú KH, tỉnh Vĩnh Long).
16. Bà Lê Thị T3, S N 1964;
Địa chỉ: 520B/2 ấp 2, xã S, tHnh phố B, tỉnh Bến Tre (nay là: 520B/2, ấp 2, phường S, tỉnh Vĩnh Long).
17. Ông Lê Văn T4, S N 1966;
Địa chỉ: ấp Phú L Thượng, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp Phú L Thượng, xã A2, tỉnh Vĩnh Long).
18. Ông Lê Văn H, S N 1968;

Địa chỉ: ấp Phú L Thượng, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp Phú L Thượng, xã A2, tỉnh Vĩnh Long).

19. Ông Lê Văn T5, S N 1970;

Địa chỉ: ấp Phú L Thượng, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp Phú L Thượng, xã A2, tỉnh Vĩnh Long).

20. Bà Lê Thị T6 (Lê Thị Trúc L), S N 1976;

Địa chỉ: ấp Phú L Thượng, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp Phú L Thượng, xã A2, tỉnh Vĩnh Long).

21. Bà Nguyễn Ngọc Hồng H1, S N 1977;

Địa chỉ: số 100/425A đường Thích Quảng Đức, phường 5, quận P, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: số 100/425A đường Thích Quảng Đức, phường Đ, THnh phố Hồ Chí Minh).

22. Bà Nguyễn Thị T4 T5, S N 1985;

Địa chỉ: số 304/12/5/10, đường Bùi Đình Túy, phường 12, quận B, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: số 304/12/5/10, đường Bùi Đình Túy, phường B, THnh phố Hồ Chí Minh).

23. Ông Lê Quốc T2 E, S N 1974;

Địa chỉ: ấp Phú L Thượng, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là: ấp Phú L Thượng, xã A2, tỉnh Vĩnh Long).

24. Bà Lê Thị Út G, S N 1985;

Địa chỉ: ấp P, xã TA1 Nhuận Đông, huyện Châu THnh, tỉnh Đồng Tháp (nay là: ấp P, TA1 Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp).

25. Bà Lê Thị Bích VA1, S N 1978;

Địa chỉ: 29J cư xá Phú Lâm D, phường 10, quận 6, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, THnh phố Hồ Chí Minh).

Bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc A1, ông Lê Quốc T2, bà Lê Thị T3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T5, bà Lê Thị T6, bà Nguyễn Ngọc Hồng H1, bà Nguyễn Thị T4 T5, ông Lê Quốc T2 E, bà Lê Thị Út G, bà Lê Thị Bích VA1 cùng ủy quyền cho bà Trần Thị Kim L tham gia tố tụng.

26. Ông Nguyễn T2 K, S N 1982;

Địa chỉ: số 35/2A, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận B, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: số 35/2A, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường B, THnh phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

27. Ông Nguyễn Hoàng N, S N 1989;

Địa chỉ: số 304/12/5/10, đường Bùi Đình Túy, phường 12, quận B, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: số 304/12/5/10, đường Bùi Đình Túy, phường B, THnh phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

28. Ông Trần Châu A, S N 1975;

29. Bà Trần Thị Quế E, S N 1973;

Cùng địa chỉ: số 64/7G ấp ChA, xã TA1 XuA1, huyện H, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: số 64/7G ấp ChA, xã H, THnh phố Hồ Chí Minh).

30. Ông Trần Văn H, S N 1941 (chết ngày 28/9/2024);

Trước khi chết ở tại địa chỉ: số B11/9 khu phố 6, phường T, quận 12, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: số B11/9 khu phố 6, phường T, THnh phố Hồ Chí Minh)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông H:

30.1. Bà Trần Thị Quế E, S N 1973;

30.2. Ông Trần Châu A, S N 1975;

Cùng địa chỉ: số 64/7G ấp ChA, xã TA1 XuA1, huyện H, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: số 64/7G ấp ChA, xã H, THnh phố Hồ Chí Minh).

30.3. Bà Trần Thị Quế TrAg, S N 1982;

Địa chỉ: 343/66 Tô Hiến THnh, phường 12, quận 10, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: 343/66 Tô Hiến THnh, phường H, THnh phố Hồ Chí Minh).

30.4. Bà Trương Thị Ngọc T, S N 1952;

30.5. Bà Trần Thị Quế D, S N 1984;

Cùng địa chỉ: B11/9 khu phố 6, phường T, quận 12, tHnh phố Hồ Chí Minh (nay là: B11/9 khu phố 6, phường T, THnh phố Hồ Chí Minh).

Ông Trần Châu A, bà Trần Thị Quế E, bà Trần Thị Quế TrAg, bà Trương Thị Ngọc T, bà Trần Thị Quế D cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng N tham gia tố tụng.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Tống Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2020, Đơn khởi kiện bổ sung, ngày 19/4/2024 của bà Tống Thị Thu H, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm của ông Nguyễn Văn P là người Đ diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (đồng thời là người Đ diện theo uỷ quyền của người có quyền L, nghĩa vụ liên quA) có nội dung:

Bà Tống Thị Thu H yêu cầu:

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản do ông bà ngoại chết để lại đối với diện tích 17.966m². Trong đó để lại 1.675,1m² thửa 202 làm thổ mộ, cùng đứng tên chung. Còn lại 16.209,9m² chia thừa kế tHnh 08 phần bằng nhau cho các ông (bà): Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu M, Nguyễn Thị T N, Nguyễn Ngọc A6, Nguyễn Thị T4 Minh, Nguyễn Văn C; chia 01 suất để làm thổ mộ; và 01 suất để thờ cúng ông bà. Tương đương mỗi suất là 2.026,2m² (làm tròn là 2.000m²).

- Trong đó, phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Thu C Đ nhận, bà H yêu cầu Toà án chia cho bà H nhận. Các Ah chị E là Tổng Trường S, Tổng Thị Thu H, Tổng Thị Thu L, Tổng Hữu P1, Tổng Thị L, Tổng Thị Thu T2 không trAh chấp, phA1 chia thừa kế của mẹ trong vụ án này. Về vị trí bà Tổng Thị Thu H yêu cầu nhận (Nhận hiện trạng đất, không nhận giá trị):

+ Diện tích 619,5m² (tại thửa 227b diện tích 417,9m² và thửa 227c diện tích 201,6m²) thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 8, toạ lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Diện tích 1.380,5m² thửa 272a, thuộc 01 phần thửa 272, tờ bản đồ số 13, toạ lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đối với thửa đất Lch rAh tại thửa 272b, rút yêu cầu.

Đối với những người có quyền L, nghĩa vụ liên quA khác mà ông Nguyễn Văn P Đ diện theo uỷ quyền: Không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Thống nhất để cho bà H yêu cầu như trên.

Bà H không nhận thừa kế của bà Nguyễn Thị T N.

Về lý do yêu cầu: Nguồn gốc các thửa đất trAh chấp yêu cầu chia thừa kế là của ông bà ngoại của nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn Đ (S N 1912, chết N 1968) và cụ Nguyễn Thị H1 (S N 1910, chết N 2003), Đ ông C thừa nhận trong H bản án sơ thẩm và P thẩm trước đây. Đồng thời, tại phiên toà, người Đ diện theo uỷ quyền của ông C thừa nhận ông C sống chung với cha mẹ; nguyên đơn có 02 người làm chứng (trong đó có 01 người là Trưởng ấp A).

Cụ Đ, cụ H1 chết không để lại di chúc, có 09 người con:

- Nguyễn Văn H, S N 1931, chết lúc nhỏ.

- Nguyễn Thị Thu C, S N 1932, chết N 2009. Những người thừa kế: Tổng Trường S, Tổng Thị Thu H, Tổng Thị Thu L, Tổng Hữu P1, Tổng Thị L, Tổng Thị Thu T2, Tổng Thị Thu H (nguyên đơn).

- Nguyễn Thị Thu M, S N 1935, chết N 2006. Những người thừa kế: Lê Văn L, Lê Thị T3, Lê Văn T4, Lê Văn H, Lê Văn T, Lê Thị Trúc L.

- Nguyễn Thị T4 Minh, S N 1947, chết N 1981. Những người thừa kế: Trần Châu A, Trần Thị Quế E.

- Nguyễn Thị N, S N 1937, chết lúc nhỏ.

- Nguyễn Thị T N, S N 1940.

- Nguyễn Ngọc A6, S N 1943, chết N 1971. Những người thừa kế: Nguyễn Thị B1, Nguyễn Ngọc A1.

- Nguyễn Văn Đ, S N 1952, chết N 1972, không vợ, con.

- Nguyễn Văn C, S N 1949 (bị đơn).

Tổng diện tích đất là 21.237m², Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C vào ngày 12/10/2001, do ông C ở chung với cụ H1 và tự đi đăng ký kê KH toàn bộ diện tích nêu trên. Thời điểm đó, hộ ông C do cụ H1 đứng chủ hộ,

gồm 11 tHnh viên gồm: Cụ H1, vợ chồng ông C và 08 người con của ông C, lớn nhất S N 1973, nhỏ nhất S N 1989.

N 2003, cụ H1 chết. Theo quy định của pháp luật thì thời hiệu chia thừa kế của cụ Đ, cụ H1 vẫn còn, các đồng thừa kế chưa thực hiện phA1 chia thừa kế nên bà H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, nhận phần di sản mà mẹ là bà C Đ nhận (bà C đã chết). Trong sổ diện tích đất nêu trên, ông C đã chuyển nhượng cho 02 người khác với diện tích 3.125m², diện tích còn lại qua đo đạc thực tế trừ diện tích đất thổ mộ 1.675,1m², yêu cầu chia thừa kế như trên.

Bà H không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C vì: Phía bà H không có nhận khoản tiền thi Hnh án nào như phía ông C trình bày. Cây trồng, vật kiến trúc của bà H thì bà H có quyền quản lý, sử dụng. Chỉ có phía ông C chặt phá cây trồng của bà H chứ bà H không có chặt phá cây trồng nào của phía ông C. Phía bà H không có Hnh động nào gây áp lực với ông C.

Tại đơn phản tố ngày 07/8/2024 của ông Nguyễn Văn C; lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm của bà Trần Thị Kim L là người Đ diện theo uỷ quyền của bị đơn (đồng thời là người có quyền L, nghĩa vụ liên quA; người Đ diện theo uỷ quyền của những người có quyền L, nghĩa vụ liên quA khác) trình bày có nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Thu H: Không đồng ý toàn bộ. Thửa đất 867 là đất do ông bà tổ tiên để lại cho cụ Đ. Cụ Đ trước khi qua đời để lại cho ông C là con trai để trông coi, gìn giữ mồ mã ông bà trong dòng họ và Ah chị E, cAh tác sử dụng những khoảng đất trống.

Đối với các thửa đất ở ấp A, xã A1 có nguồn gốc của địa chủ, trong C trAh nhiều N không cAh tác, ông C mượn đất giữ cAh, kH H1g khoảng N 1968. Sau N 1975 tiếp tục kH H1g, phục hồi đất, lấp hố bom, phát H1g... ông C kê kH sổ bộ địa chính, đóng thuế đầy đủ, có người làm chứng xác nhận. Trước N 1993 và N 1993, ông C Đ UBND xã A1 xác minh và xác nhận là đất riêng của ông C tạo lập nên UBND huyện M1 (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đúng quy định pháp luật. N 1996, ông C đăng ký lại quyền sử dụng đất công kH, lúc này cụ H1 là mẹ của ông C cùng các chị của ông C đều biết nhưng không có trAh chấp hay ý kiến gì. Ông C có đóng thuế đầy đủ, thực hiện nghĩa vụ đối với nH nước đúng quy định. Đến N 2001, ông C Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C quản lý, sử dụng đất đúng quy định đến nay là trên 50 N. Đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C. Hộ ông C thời điểm N 2001 gồm có 11 người, gồm: Cụ Nguyễn Thị H1, vợ chồng ông C và 08 người con của vợ chồng ông C (lớn nhất S N 1973, nhỏ nhất S N 1989). Tất cả 11 người trong hộ có tên trong N 2001 đều có quyền ngAg như nhau đối với quyền sử dụng đất các phần đất ở ấp A này.

Phần đất ở ấp A thì tất cả 11 người trong hộ có tên trong N 2001 cũng đều

có quyền ngang như nhau đối với quyền sử dụng đất.

Cụ H1 mất vào N 2003. Ông C có công nuôi mẹ đến khi qua đời; thờ cúng cha mẹ, thờ cùng các Ah chị E là Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T4 M, Nguyễn Thị S (là bà Nguyễn Thị T N như bên bà H nêu), Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị N. Ít lâu sau thì bà C là mẹ của bà H đòi chia 01 phần đất thổ mộ nhưng ông C không đồng ý chia đất thổ mộ. Ông C thấy hoàn cảnh của bà C khó khăn nên chia cho bà C 01 phần đất khác ở ấp A, xã A1, diện tích là 1.350m², chỉ bằng lời nói. Sau đó bà C bán lại cho ông C, có người làm chứng. Phần đất 1.350m² này có nằm trong phần đất bà H đAg yêu cầu chia thừa kế là thừa 1031 (cũ) – thừa đất mới là 272. Khi Toà án thực hiện đo đạc, vợ chồng bà không có chỉ đo tách riêng vì khi mua lại của bà C không có giấy tờ, chỉ bằng lời nói và có người làm chứng biết.

Tất cả các thửa đất mà bà H đAg trAh chấp đều do vợ chồng và các con của ông bà quản lý.

Còn bà Nguyễn Thị T N, gia đình ông bà không biết là ai.

Đối với bà H không chăm sóc cụ H1 khi cụ còn sống, còn gây khó khăn, cản trở khi chôn cất cụ H1. Bà H còn đAg chiếm dụng 606,1m² ở thửa 867, tờ bản đồ số 1 ấp A, xã A1 (do 02 bản án sơ thẩm và P thẩm trước đây đã tuyên cho ông C nhưng bà H chưa thi Hnh).

Ông Nguyễn Văn C phản tố yêu cầu bà Tống Thị Thu H: Lấp lại mương đã đào đất đi bằng phẳng hoặc bồi thường phần đất đã huỷ hoại làm ao mương khoảng 100 khối đất, giá khoảng 300.000 đồng/khối đất và di dời 02 cống xi măng nếu không pH1 bồi thường 5.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 35.000.000 đồng; Bồi thường phần dừa đã thu hoạch khoảng 5.280 trái, giá khoảng 5.000 đồng/trái. Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là 26.400.000 đồng; Bồi thường phần đốn 01 cây dừa và bán 01 cây M giá khoảng 1.500.000 đồng và 60.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu bồi thường là 1.560.000 đồng; Bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho ông là 12 tháng lương cơ sở, tương đương 28.000.000 đồng.

Tổng cộng yêu cầu bà Tống Thị Thu H pH1 bồi thường 91.040.000 đồng.

Lý do yêu cầu phản tố:

- Bà Tống Thị Thu H đào phá đất của ông C làm cầu vệ S, không xin phép. Bà H đào 02 cống hầm chứa nước tH1 làm ô nhiễm đất dài 12m x rộng 10m x sâu 01m, diện tích khoảng 120m² tại phần hông nH của bà H ở thửa 867.

- Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngày 09/9/2019, ông C đã đóng tiền thi Hnh án (trong đó có bao gồm 11 cây dừa loại 1 và các cây trồng khác trên đất) đến nay đã hơn 04 N bà H vẫn tiếp tục thu hoạch 11 cây dừa loại 1 tính 01 cây dừa 10 trái/tháng, tổng cộng là 110 trái/tháng/11 cây x 48 tháng). Theo giá trung bình thị trường hiện nay thì dừa khô giá khoảng 70.000 đồng/chục (chục 12 trái), giá dừa căn cứ vào trAg web của Hiệp hội dừa Bến Tre.

- Bà H còn đốn 01 cây dừa trị giá là 1.500.000 đồng và bán 01 cây M giá là

60.000 đồng (giá theo biên bản thẩm định của Tòa) trong thời gian sau khi đã có bản án của Tòa án.

- Bà H còn vụ không ông C chiếm đoạt số diện tích là 286.6m² ở thửa 867. Bà H vụ cáo ông C xây công mộ trên đất của bà H. Sự thật là bà H đã chiếm đoạt đất của ông C. Khi ông C xây công mộ trên đất của ông C, Tòa án 02 cấp (sơ thẩm và P thẩm) đã xét rõ sự thật là đất của ông C. Ngày 12/8/2020, bà H còn vụ không viết văn bản cho là N 2001 ông C ở chung cụ H1 tự kê khai quyền sử dụng đất. Thực tế là ông C đã kê khai sổ địa chính và đăng ký vào N 1975 và N 1996 đăng ký trở lại theo quy định của pháp luật, N 2001 thì Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C theo đúng quy định pháp luật, các tác ổn định, không ai trái chấp.

Đối với những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan khác đã ủy quyền cho bà L: Không yêu cầu trái chấp gì, xác định đất là của cá nhân ông C.

Ông Nguyễn T2 K và ông Nguyễn Hoàng N là người có quyền L, nghĩa vụ liên quan (Đồng thời là người Đ diện theo ủy quyền của người có quyền L, nghĩa vụ liên quan khác) trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm: Thống nhất ý kiến của mẹ là bà Trần Thị Kim L như nêu trên, không bổ sung gì thêm.

Đối với những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan khác đã ủy quyền cho ông N: Không yêu cầu trái chấp gì, xác định đất là của cá nhân ông C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 21/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9-Vĩnh Long) đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của bà Tống Thị Thị H đối với diện tích 28,8m² thuộc thửa ký hiệu 272b, thuộc 01 phần thửa 272, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre do rút yêu cầu.

2. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của bà Tống Thị Thị H đối với diện tích 606,1m² thuộc 01 phần thửa 227b và thửa 227c, thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre do đã Đ giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Bà Tống Thị Thu H Đ chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị H1 (kỷ phần của bà Nguyễn Thị Thu C Đ hưởng) với diện tích 225,4m², tương đương giá trị là 157.795.000 đồng (nhận bằng tiền).

Buộc ông Nguyễn Văn C cùng các thành viên trong hộ là vợ, con của ông Nguyễn Văn C gồm bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn T2 K, ông Nguyễn Hoàng N, ông Nguyễn Mạnh T (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn Văn C), ông Nguyễn Quốc Đ, bà Nguyễn Ngọc Hồng P, bà Nguyễn Ngọc Hồng H1, bà Nguyễn Ngọc Hồng H1, bà Nguyễn Thị T4 T5 có nghĩa vụ giao cho bà Tống Thị Thu H số tiền 157.795.000 đồng (Một

trăm N mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) nêu trên. Và Đ sử dụng diện tích 225,4m² (kỷ phần thừa kế mà bà Tống Thị Thu H Đ nhận bằng tiền như nêu trên).

4. Ông Nguyễn Văn C Đ chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị H1 với diện tích 225.4m², tương đương giá trị là 157.795.000 đồng (Một trăm N mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

5. Ông Nguyễn Văn C cùng các tHnh viên trong hộ có tên nêu trên Đ quyền sử dụng diện tích 225.4m², tương đương bằng giá trị là 157.795.000 đồng (Một trăm N mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) là tiền bù đắp công sức cải tạo đất, trồng cây và thờ cúng ông bà.

6. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn C cùng các tHnh viên trong hộ có tên nêu trên quản lý 04 (bốn) suất thừa kế còn lại, mỗi suất tương đương với số tiền 157.795.000 đồng (Một trăm N mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng)/suất. Trường hợp nếu phát S trAh chấp thừa kế, sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

7. Đất hiện nay ông Nguyễn Văn C cùng các tHnh viên trong hộ gồm những người có tên nêu trên đAg quản lý, không trAh chấp với nhau nên không giải quyết.

Quá trình thi Hnh án, ông C cùng các tHnh viên trong hộ gồm những người có tên nêu trên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quA NH nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Phần đất nêu trên Đ thể hiện trong các Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

8. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C buộc bà Tống Thị Thu H:

- Lắp lại mương đã đào đất đi bằng phẳng hoặc bồi thường phần đất đã huỷ hoại làm ao mương khoảng 100 khối đất và di dời 02 cống xi măng nếu không bồi thường pH1 5.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

- Bồi thường phần dừa đã thu hoạch khoảng 5.280 trái, tổng cộng 26.400.000 đồng (H mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Bồi thường phần đồn 01 cây dừa và bán 01 cây M, tổng cộng 1.560.000 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

9. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C buộc bà Tống Thị Thu H: Bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho ông là 12 tháng lương cơ sở, tương đương 28.000.000 đồng (H M tám triệu đồng).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xE xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dA1 sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/4/2025, nguyên đơn bà Tống Thị Thu H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp P thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa P thẩm,

Người Đ diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Tống Thị Thu H là ông Nguyễn Văn P giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn trình bày khi bà H khởi kiện, những người con khác của bà C đồng ý để bà H khởi kiện. Diện tích 606,1m² thửa 227 tờ 1 cũng là di sản và cần pH1 xE xét lại phần 3.125m² mà ông C đã chuyển nhượng để chia. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm có sai sót nên đề nghị Hội đồng xét xử xE xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng xE lại đối tượng, Hng thừa kế để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia diện tích bà C nhận Đ tăng lên.

Người Đ diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn C là bà Trần Thị Kim L không đồng ý với nội dung đơn kháng cáo của bà Tống Thị Thu H; yêu cầu Toà án cấp P thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với cụ H1 là một tHnh viên trong hộ ông C nên bị đơn đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, L ích hợp pháp của ông C trình bày: Toà án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hoàng N cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C Đ thực hiện đúng quy định pháp luật và Đ công KH theo quy định.

Đ diện Viện kiểm sát nhA1 dA1 tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

- Về tố tụng: Những người tiến Hnh tố tụng đã tuA1 theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dA1 sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dA1 sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Đ thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả trAh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Tống Thị Thu H và đề nghị của Đ diện Viện kiểm sát nhA1 dA1 tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bà Tổng Thị Thu H kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp L nên Đ xE xét giải quyết theo trình tự P thẩm.

- Bà Nguyễn Thị B, Ah Tổng Minh Q, Ah Tổng Hữu T, chị Tổng Thị Thuý P đã Đ Tòa án triệu tập hợp L lần thứ H để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quA và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dA1 sự, Hội đồng xét xử tiến Hnh xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

Bà Tổng Thị Thu H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà về việc chia di sản thừa kế. Xét kháng cáo của bà H nhận thấy:

Cụ Nguyễn Văn Đ, chết N 1968 và cụ Nguyễn Thị H1, chết N 2003. Cụ Đ và cụ H1 có 09 người con: Nguyễn Văn H, chết lúc nhỏ; Nguyễn Thị Thu C, chết N 2009, bà C có chồng là ông Tổng Trường S, 7 người con: Tổng Thị Thu H, Tổng Thị Thu L, Tổng Hữu P1, Tổng Thị L, Tổng Thị Thu T2 và Tổng Thị Thu H (nguyên đơn); Nguyễn Thị Thu M, chết N 2006; Nguyễn Thị T4 Minh, chết N 1981; Nguyễn Thị N, chết lúc nhỏ; Nguyễn Thị T N; Nguyễn Ngọc A6, chết N 1971; Nguyễn Văn Đ, chết N 1972 và Nguyễn Văn C (bị đơn).

Diện tích đất trAh chấp: 21.237m², Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/10/2001 do ông C đứng tên.

[2.1] Về nguồn gốc đất:

- Thừa 202, thừa 227, tờ bản đồ số 8 - Theo bản đồ 299 là thừa 867, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre: Tất cả các đương sự đều thừa nhận phần đất này là do ông bà để lại.

Quá trình quản lý, ông C có phát S trAh chấp với bà H đối với 01 phần diện tích đất bà H cất nH ở trên đất. Kết quả giải quyết tại Bản án dA1 sự sơ thẩm số 118/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Toà án nhA1 dA1 huyện M và Bản án dA1 sự P thẩm số 57/2019/DS-PT ngày 08/3/2019 của Toà án nhA1 dA1 tỉnh Bến Tre đã tuyên (phần nội dung chính): Chấp nhận yêu cầu của ông C cùng tHnh viên trong hộ, buộc bà H và những người có quyền L, nghĩa vụ liên quA trả cho ông C cùng các tHnh viên trong hộ 606,1m² đất thuộc một phần thừa 867, tờ bản đồ số 1 (nay là thừa 227, tờ bản đồ số 8); buộc bà H cùng các tHnh viên trong hộ giữ nguyên hiện trạng và giao cho ông C cùng các tHnh viên trong hộ (gồm vợ, con của ông C, không có cụ H1) các tài sản trên đất gồm nH, cây trồng; Buộc ông C cùng các tHnh viên trong hộ trả giá trị tài sản với số tiền là 245.770.000 đồng và bồi thường giá trị 05 cây dừa 7.500.000 đồng. Các bản án này đã có hiệu lực thi Hnh. Kết quả thi Hnh án, tại Công văn số 1336/CCTHADS ngày 23/9/2024 của Chi cục Thi Hnh án dA1 sự huyện M xác định chưa thực hiện thi Hnh Đ do chờ kết quả giải quyết vụ án này.

Xét thấy, đối với diện tích 606,1m² đất nêu trên đã Đ giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, trong đó quyết định buộc bà H cùng các tHnh viên trong hộ giao đất cho ông C cùng các tHnh viên trong hộ (gồm vợ, con của ông C, không có cụ H1). Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết lại diện tích đất này và đình chỉ đối với yêu cầu này của bà H là phù hợp.

- Thừa 272, tờ bản đồ số 13 - Theo bản đồ 299 là thửa 1031, tờ bản đồ số 2 và thửa 253, tờ bản đồ số 13 - Theo bản đồ 299 là thửa 1025, 1026, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre: Các đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất, cụ thể: Nguyên đơn cho rằng đất là của vợ chồng cụ Đ, cụ H1 giữ cAh. Bị đơn cho rằng đất của ông C mượn, giữ cAh.

Nguyên đơn và bị đơn đều có cung cấp xác nhận của người làm chứng để chứng minh cho lời trình bày. Hội đồng xét xử xét thấy những lời làm chứng do các bên cung cấp đều trình bày cho rằng biết Đ, nhưng không xác định biết Đ trong trường hợp cụ thể nào và cũng không cung cấp tài liệu chứng minh. Ngoài lời xác nhận của người làm chứng, cả H bên đều không cung cấp Đ các chứng cứ khác chứng minh về nguồn gốc đất. Do đó không đủ căn cứ để xE xét.

Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào quá trình quản lý, cAh tác, đăng ký, kê KH hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết là phù hợp.

[2.2] Về đăng ký kê KH và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tất cả các phần đất đều do ông C đăng ký, kê KH và nộp thuế nông nghiệp thể hiện bằng Sổ thuế nông nghiệp ngày 25/4/1997, ghi tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn C và các biên lai nộp thuế cùng xác nhận của ông Nguyễn T5 Liêm.

Tổng diện tích đất Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21.237m², cấp cho hộ ông C vào ngày 12/10/2001. Quá trình quản lý, sử dụng, đã thực hiện chuyển nhượng cho người khác 1.781m² thuộc một phần thửa 1025 và 2.581m² thuộc một phần thửa 1031, phần này các bên không trAh chấp nên Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

[2.3] Về hộ của ông C và quyền sử dụng đất của các tHnh viên trong hộ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C:

Theo xác nhận của Công A huyện M, Công A xã A1 và Sổ hộ khẩu do bị đơn cung cấp, thời điểm N 2001, hộ ông C do cụ H1 đứng chủ hộ, có 11 tHnh viên gồm: Cụ H1, vợ chồng ông C và 08 người con của ông C, lớn nhất S N 1973, nhỏ nhất S N 1989.

Từ thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay, tất cả các tHnh viên trong hộ của ông C hoàn toàn không có ai khiếu nại gì về việc đất Đ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C. Qua xE xét trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện đúng quy định. Do

đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ xác định là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về xác định tHnh viên trong hộ của ông C tại thời điểm cấp giấy, theo Công văn số 1782/CV-TA ngày 26/7/2023 của Ủy bA nhA1 dA1 huyện M là cơ quA cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không xác định Đ tHnh viên trong hộ của ông C tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

Căn cứ vào quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy, tại Điều 118 của Bộ luật DA1 sự N 1995 quy định về tài sản chung của hộ gia đình: “*Tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các tHnh viên cùng nhau tạo lập nên hoặc Đ tặng cho chung và các tài sản khác mà các tHnh viên thoả thuận là tài sản chung của hộ. Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ*”.

Về xác định người có quyền sử dụng đất thấy rằng, đối với cụ Đ chết vào N 1968, thời điểm đăng ký kê KH và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Đ không là tHnh viên trong hộ, cụ Đ cũng không có quá trình cải tạo, sử dụng đất trước và tại thời điểm đăng ký kê KH, nộp thuế nông nghiệp. Trong khi phần đất cấp cho hộ ông C Đ xác định là do NH nước giao đất. Do đó, mặc dù thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ vẫn còn nhưng các tài sản này không Đ xác định là di sản thừa kế của cụ Đ.

Về tHnh viên trong hộ ông C có quyền sử dụng đất, thấy rằng: ông C sống chung với cụ H1 từ nhỏ, cùng cụ H1 quản lý, cAh tác đất; sau đó cưới vợ là bà L, S 08 người con, tất cả có 11 người cùng quản lý, cAh tác đất đến khi Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ N 2001. Đến khi cụ H1 chết 2003, ông C cùng vợ, con tiếp tục quản lý đất. Khi Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình có cụ H1 là tHnh viên trong hộ (chủ hộ) nên trong diện tích đất Đ cấp giấy chứng nhận có 01 phần của cụ H1. Về phía bà L và các con, thấy rằng đất có nguồn gốc giữ cAh của chế độ cũ, Đ thực hiện trước thời điểm ông C cưới bà L và S các con. Tuy N, trong quá trình quản lý, sử dụng, bà L cùng các con là tHnh viên trong hộ đã cùng ông C quản lý, cải tạo đất và Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào các quy định trên đủ điều kiện xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C thì trong hộ khẩu của ông C có các tHnh viên có cùng quA hệ hôn nhA1 (vợ chồng ông C), huyết thống (mẹ của ông C, các con của ông C) đAg sống chung với ông C và đều có quyền và nghĩa vụ ngAg nhau đối với quyền sử dụng đất Đ xét cấp cho hộ gia đình. Trong đó có 01 phần tài sản là di sản thừa kế của cụ H1.

[2.4] Về việc phA1 chia tài sản chung của hộ ông C theo quy định của pháp luật và di sản thừa kế của cụ H1:

Đối với 1.350m² đất phía ông C cho rằng đã cho bà Nguyễn Thị Thu C, sau đó bà C chuyển nhượng lại cho ông C nằm trong 01 phần thừa 272: xét thấy các giao dịch dA1 sự như ông C trình bày chỉ bằng lời nói, không thực hiện hoàn

chính về hình thức hợp đồng, cũng không có chứng cứ về việc giao nhận tài sản (tiền - đất), không thực hiện đo đạc trên thực tế, không đủ ý kiến của các thành viên trong hộ gia đình cũng như những người thuộc Hng thừa kế thứ nhất của cụ H1. Những người làm chứng trình bày biết Đ nội dung giao dịch nhưng không có căn cứ xác định biết từ nguồn chứng cứ nào, cũng không ai trực tiếp chứng kiến sự việc. Phía ông C không cung cấp Đ chứng cứ nào khác chứng minh, trong khi phía bà H không thừa nhận nên lời trình bày này không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất thừa 272 vẫn là tài sản của hộ gia đình ông C là phù hợp.

Cụ thể, tổng diện tích 17.966m², tuy N, trong diện tích đất này có 606,1m² đã Đ giải quyết trong vụ án trước, đã có bản án có hiệu lực nên cần Đ trừ ra. Như vậy, diện tích cấp cho hộ gia đình còn lại là: $17.966\text{m}^2 - 606,1\text{m}^2 = 17.359,9\text{m}^2/11 \text{ người} = 1.578,1\text{m}^2$ (làm tròn 1.578m²).

Phần di sản thừa kế của cụ H1 là: 1.578m². Cụ H1 chết N 2003, không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật DA1 sự N 2015, thời hiệu thừa kế di sản của cụ H1 vẫn còn. Hng thừa kế thứ nhất của cụ H1 Đ xác định gồm: Cha, mẹ (ruột, nuôi), chồng, con (ruột, nuôi). Trong đó, cha, mẹ và chồng đều chết trước cụ H1. Cụ có tất cả 09 người con, trong đó có 03 người chết trước cụ, không có người thừa kế. Như vậy, Hng thừa kế thứ nhất Đ hưởng thừa kế của cụ H1 là 06 người. Trong đó, bà C, bà M, ông A6, bà Minh đã chết nên phần di sản thừa kế sẽ do Hng thừa kế thứ nhất hoặc thừa kế thế vị nhận thay. Trong vụ án này chỉ có cá nhA1 bà H yêu cầu nhận thừa kế phần của mẹ là bà C Đ hưởng, những người còn lại không ai trAh chấp hay yêu cầu chia nên Tòa án cấp sơ thẩm không xE xét, giải quyết là đúng.

Quá trình xE xét, thẩm định tại chỗ cũng như qua lời trình bày của đương sự ngoài phần diện tích đất bà H đAg sử dụng (606,1m² bản án trước đây đã tuyên), tất cả các phần đất còn lại đều do gia đình ông C quản lý, cAh tác, cắt nH, trồng cây. Xét thấy, cần để lại 01 phần xác định công sức cải tạo đất, trồng cây cũng như thờ cúng cho ông C cùng các tHnh viên trong hộ (vợ, con của ông C) trong 1.578m² di sản thừa kế của cụ H1. Như vậy, di sản thừa kế của cụ H1 Đ chia làm 07 phần. Cụ thể: $1.578\text{m}^2/7 = 225.4\text{m}^2$.

Đối với bà H yêu cầu nhận 02 vị trí: Diện tích 619,5m² (tại thửa 227b diện tích 417,9m² và thửa 227c diện tích 201,6m²) thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 8, và diện tích 1.351,7m² thuộc một phần thửa 272a, tờ bản đồ số 13. Tuy N, do chỉ Đ nhận 01 kỷ phần tương đương diện tích là 225.4m² đất, không đủ diện tích để tách thửa theo Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND, ngày 05/11/2024 của Ủy bA nhA1 dA1 tỉnh Bến Tre. Mặc khác, đối với diện tích yêu cầu nhận 619,5m² (tại thửa 227) trong đó có diện tích đất 606,1m² mà bản án trước đây đã tuyên buộc bà H trả lại cho ông C nên việc yêu cầu của bà H nhận hiện vật tại vị trí này

là không phù hợp. toà án cấp sơ thẩm giao cho bà H nhận giá trị quyền sử dụng đất phần di sản Đ hưởng là phù hợp.

Cụ thể giá trị đất là:

- Thửa 202+227: $(2.592,5\text{m}^2 - 606,1\text{m}^2) = 1.986,4\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng} = 794.560.000 \text{ đồng}$.

- Thửa 1026 (01 phần 253): $3.570\text{m}^2 \times 700.000 = 2.499.000.000 \text{ đồng}$.

- Phần còn lại thửa 253: $8.182,6\text{m}^2 \times 750.000 \text{ đồng} = 6.136.950.000 \text{ đồng}$.

- Thửa 272: $3.626,3\text{m}^2 \times 750.000 \text{ đồng} = 2.719.725.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: $12.150.235.000 \text{ đồng} / 11 \text{ người} = 1.104.566.818 \text{ đồng}$.

Di sản của cụ H1: $1.104.566.818 \text{ đồng} / 7 \text{ suất} = 157.795.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

Do tất cả các phần đất hiện nay do ông C cùng vợ con đAg quản lý nên Toà án cấp sơ thẩm buộc ông C cùng vợ con liên đới giao số tiền này cho bà H là có cơ sở. Đối với các nội dung yêu cầu khác của nguyên đơn không có căn cứ nên Toà án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

Đối với bà Nguyễn Thị T N (ủy quyền cho ông P), Toà án đã ra Thông báo giao nộp chứng cứ để chứng minh nhA1 thA1 nhưng không cung cấp. Phía bị đơn cho rằng bà Nguyễn Thị Sáu mất tích, không thừa nhận bà Nguyễn Thị T N là bà Nguyễn Thị Sáu. Thấy rằng, các bên đều thừa nhận cụ Đ, cụ H1 có tất cả 09 người con (trong đó có 03 người chết, không người thừa kế), còn lại 06 người. Mặc dù các bên không thống nhất 01 trong 06 người con của các cụ có pH1 là bà T N (như bị đơn trình bày là bà Sáu) hay không nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh người này đã chết. Trong vụ án này, ngoài bà H yêu cầu chia thừa kế, tất cả những người còn lại thuộc Hng thừa kế thứ nhất của cụ H1 (kể cả người thừa kế thế vị và những người thuộc Hng thừa kế thứ nhất của những người đã chết) không ai trAh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế nên Toà án cấp sơ thẩm chỉ xE xét yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H với số tiền là 157.795.000 đồng; phần ông C Đ nhận thừa kế bằng quyền sử dụng đất tương đương số tiền 157.795.000 đồng và 01 suất thờ cúng cùng công sức cải tạo đất, trồng cây cho ông C cùng các tHnh viên trong hộ (vợ, con của ông C) với số tiền 157.795.000 đồng là phù hợp. Đối với 04 suất thừa kế còn lại, tương đương mỗi suất với số tiền 157.795.000 đồng do thời hiệu chia thừa kế của cụ H1 vẫn còn, không ai yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên dành quyền yêu cầu chia thừa kế trong vụ án khác. Tiếp tục tạm giao cho ông C cùng vợ, con quản lý 04 suất thừa kế này, mỗi suất với số tiền 157.795.000 đồng.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của ông C: Toà án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về việc lấp lại mương đã đào, bồi thường do thu hoạch dừa, bồi thường đồn dừa và cây M và không chấp nhận đối với yêu cầu bồi thường tiền tổn thất tinh thần. Ông C không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xE xét.

[2.6] Từ những phA1 tích trên, thấy rằng bà Tống Thị Thu H kháng cáo nhưng không cung cấp Đ chứng cứ nào mới có giá trị chứng minh nên không có

căn cứ để chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của bà H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Lời đề nghị của người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp cho bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Đ chấp nhận.

[4] QuA điểm của Đ diện Viện kiểm sát nhA1 dA1 tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Đ chấp nhận.

[5] Về án phí dA1 sự P thẩm: Do kháng cáo không Đ chấp nhận nên lẽ ra bà Tống Thị Thu H pH1 chịu án phí P thẩm theo quy định. Tuy N, do bà H là người cao tuổi nên Đ miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dA1 sự N 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Tống Thị Thu H. Giữ nguyên Bản án dA1 sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 21/4/2025 của Tòa án nhA1 dA1 huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhA1 dA1 khu vực 9-Vĩnh Long).

Áp dụng Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai N 2013; Điều 212, 213, 218, 219, 649, 650, 651, 652, 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật DA1 sự N 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Thu H.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C.

Cụ thể tuyên:

1. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của bà Tống Thị Thị H đối với diện tích 28,8m² thuộc thửa ký hiệu 272b, thuộc 01 phần thửa 272, tờ bản đồ số 13, toạ lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long) do rút yêu cầu.

2. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của bà Tống Thị Thị H đối với diện tích 606,1m² thuộc 01 phần thửa 227b và thửa 227c, thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 8, toạ lạc ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã THnh Thới, tỉnh Vĩnh Long) do đã Đ giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Bà Tống Thị Thu H Đ chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị H1 (kỷ phần của bà Nguyễn Thị Thu C Đ hưởng) với diện tích 225,4m², tương đương giá trị là 157.795.000 đồng (nhận bằng tiền).

Buộc ông Nguyễn Văn C cùng các tHnh viên trong hộ là vợ, con của ông Nguyễn Văn C gồm bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn T2 K, ông Nguyễn Hoàng

N, ông Nguyễn Mạnh T (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn Văn C), ông Nguyễn Quốc Đ, bà Nguyễn Ngọc Hồng P, bà Nguyễn Ngọc Hồng H1, bà Nguyễn Ngọc Hồng H1, bà Nguyễn Thị T4 T5 có nghĩa vụ giao cho bà Tống Thị Thu H số tiền 157.795.000 đồng (Một trăm N mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) nêu trên. Và Đ sử dụng diện tích 225,4m² (kỷ phần thừa kế mà bà Tống Thị Thu H Đ nhận bằng tiền như nêu trên).

4. Ông Nguyễn Văn C Đ chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị H1 với diện tích 225.4m², tương đương giá trị là 157.795.000 đồng (Một trăm N mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

5. Ông Nguyễn Văn C cùng các tHnh viên trong hộ có tên nêu trên Đ quyền sử dụng diện tích 225.4m², tương đương bằng giá trị là 157.795.000 đồng (Một trăm N mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) là tiền bù đắp công sức cải tạo đất, trồng cây và thờ cúng ông bà.

6. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn C cùng các tHnh viên trong hộ có tên nêu trên quản lý 04 (bốn) suất thừa kế còn lại, mỗi suất tương đương với số tiền 157.795.000 đồng (Một trăm N mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng)/suất. Trường hợp nếu phát S trAh chấp thừa kế, sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

7. Đất hiện nay ông Nguyễn Văn C cùng các tHnh viên trong hộ gồm những người có tên nêu trên đAg quản lý, không trAh chấp với nhau nên không giải quyết.

Quá trình thi Hnh án, ông C cùng các tHnh viên trong hộ gồm những người có tên nêu trên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quA NH nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Phần đất nêu trên Đ thể hiện trong các Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai huyện M (nay là Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 24) thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

8. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu bà Tống Thị Thu H:

- Lấp lại mương đã đào đất đi bằng phẳng hoặc bồi thường phần đất đã huỷ hoại làm ao mương khoảng 100 khối đất và di dời 02 cống xi măng nếu không pH1 bồi thường 5.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

- Bồi thường phần dừa đã thu hoạch khoảng 5.280 trái, tổng cộng 26.400.000 đồng (H mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Bồi thường phần đồn 01 cây dừa và bán 01 cây M, tổng cộng 1.560.000 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

9. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu bà Tổng Thị Thu H bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho ông là 12 tháng lương cơ sở, tương đương 28.000.000 đồng (H M tám triệu đồng).

10. Về án phí dA1 sự sơ thẩm:

- Bà Tổng Thị Thu H pH1 nộp án phí dA1 sự sơ thẩm có giá ngạch (Phần nhận thừa kế): 7.889.700 đồng (Bảy triệu tám trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm đồng). Tuy N, Đ miễn do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

- Ông Nguyễn Văn C pH1 nộp án phí dA1 sự sơ thẩm có giá ngạch (Phần nhận thừa kế): 7.889.700 đồng (Bảy triệu tám trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm đồng). Tuy N, Đ miễn do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Tổng Thị Thu H tiền tạm ứng án phí 15.293.000 đồng (M lăm triệu H trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0002948, ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi Hnh án dA1 sự huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi Hnh án dA1 sự khu vực 9-Vĩnh Long).

11. L phí xE xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 17.867.000 đồng (M bảy triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), bà Tổng Thị Thu H đã nộp. Trong đó, ông Nguyễn Văn C pH1 hoàn trả cho bà Tổng Thị Thu H số tiền 232.000 đồng (H trăm ba mươi H nghìn đồng), phần còn lại bà Tổng Thị Thu H chịu (đã nộp xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quA thi Hnh án có quyền chủ động ra quyết định thi Hnh án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của người Đ thi Hnh án (đối với các khoản tiền pH1 trả cho người Đ thi Hnh án) cho đến khi thi Hnh án xong, tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên pH1 thi Hnh án còn pH1 chịu tiền lãi của số tiền còn pH1 thi Hnh án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật DA1 sự N 2015.

12. Về án phí dA1 sự P thẩm: bà Tổng Thị Thu H Đ miễn.

Trường hợp bản án, quyết định Đ thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dA1 sự thì người Đ thi Hnh án dA1 sự, người pH1 thi Hnh án dA1 sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án, hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi Hnh án dA1 sự; thời hiệu thi Hnh án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dA1 sự.

Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAD khu vực 9-Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 9-Vĩnh Long;
- Phòng GDKT,TT&THA T. Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Hồng